

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường THCS Mạo Khê I

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1078131

Mẫu số: F02-1H

(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Năm 2017

Nguồn kinh phí: <<Tổng Hợp>> - Hình thức cấp phát: Dự toán

Đơn vị tính: Đồng

| Mã ngành kinh tế |       | Mã nội dung kinh tế |      |          | Chỉ tiêu                                      | Kinh phí được sử dụng kỳ này |               |                   |                                      | KP đã sử dụng đề nghị quyết toán |                   | Kinh phí giám kỳ này |                   | Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau |
|------------------|-------|---------------------|------|----------|-----------------------------------------------|------------------------------|---------------|-------------------|--------------------------------------|----------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|-------------------------------------|
| Loại Khoản       | Khoản | Nhóm mục chi        | Mục  | Tiểu mục |                                               | Kỳ trước chuyển sang         | Số thực nhận  |                   | Tổng số kinh phí được sử dụng kỳ này | Kỳ này                           | Lũy kế từ đầu năm | Kỳ này               | Lũy kế từ đầu năm |                                     |
|                  |       |                     |      |          |                                               |                              | Kỳ này        | Lũy kế từ đầu năm |                                      |                                  |                   |                      |                   |                                     |
| A                | B     | C                   | D    | E        | F                                             | 1                            | 2             | 3                 | 4                                    | 5                                | 6                 | 7                    | 8                 | 9                                   |
| 490              | 493   |                     |      |          | Giáo dục phổ thông trung học cơ sở            |                              | 5.087.520.000 | 5.087.520.000     | 5.087.520.000                        | 5.087.520.000                    | 5.087.520.000     |                      |                   |                                     |
|                  |       | I                   |      |          | Chi thanh toán cá nhân                        |                              | 3.956.931.963 | 3.956.931.963     | 3.956.931.963                        | 3.956.931.963                    | 3.956.931.963     |                      |                   |                                     |
|                  |       |                     | 6000 |          | Tiền lương                                    |                              | 2.376.900.384 | 2.376.900.384     | 2.376.900.384                        | 2.376.900.384                    | 2.376.900.384     |                      |                   |                                     |
|                  |       |                     |      | 6001     | Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt    |                              |               |                   |                                      | 2.376.900.384                    | 2.376.900.384     |                      |                   |                                     |
|                  |       |                     | 6100 |          | Phụ cấp lương                                 |                              | 902.509.848   | 902.509.848       | 902.509.848                          | 902.509.848                      | 902.509.848       |                      |                   |                                     |
|                  |       |                     |      | 6101     | Phụ cấp chức vụ                               |                              |               |                   |                                      | 40.159.000                       | 40.159.000        |                      |                   |                                     |
|                  |       |                     |      | 6102     | Phụ cấp khu vực                               |                              |               |                   |                                      | 60.341.000                       | 60.341.000        |                      |                   |                                     |
|                  |       |                     |      | 6106     | Phụ cấp thêm giờ                              |                              |               |                   |                                      | 9.713.503                        | 9.713.503         |                      |                   |                                     |
|                  |       |                     |      | 6112     | Phụ cấp ưu đãi nghề                           |                              |               |                   |                                      | 717.151.220                      | 717.151.220       |                      |                   |                                     |
|                  |       |                     |      | 6113     | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc |                              |               |                   |                                      | 9.179.000                        | 9.179.000         |                      |                   |                                     |
|                  |       |                     |      | 6115     | Phụ cấp thâm niên nghề                        |                              |               |                   |                                      | 49.873.725                       | 49.873.725        |                      |                   |                                     |
|                  |       |                     |      | 6149     | Khác                                          |                              |               |                   |                                      | 16.092.400                       | 16.092.400        |                      |                   |                                     |
|                  |       |                     | 6200 |          | Tiền thưởng                                   |                              | 15.972.000    | 15.972.000        | 15.972.000                           | 15.972.000                       | 15.972.000        |                      |                   |                                     |

Mã chương: 622  
 Đơn vị báo cáo: Trường THCS Mạo Khê I  
 Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1078131

| Mã ngành<br>kinh tế | Mã nội dung<br>kinh tế |       |                    | Chỉ tiêu   | Kính phí được sử dụng kỳ này                                          |                            |               |               |                                                  | KP đã sử dụng<br>đề nghị quyết toán |                      | Kính phí giảm<br>kỳ này |                      | Kính phí<br>chưa sử<br>dụng<br>chuyển kỳ<br>sau |
|---------------------|------------------------|-------|--------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------|---------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|-------------------------------------------------|
|                     | Loại                   | Khoản | Nhóm<br>mục<br>chi | Mục<br>mục | Tiểu<br>mục                                                           | Kỳ trước<br>chuyển<br>sang | Số thực nhận  |               | Tổng số<br>kinh<br>phí được<br>sử dụng kỳ<br>này | Kỳ này                              | Lũy kế từ<br>đầu năm | Kỳ này                  | Lũy kế từ<br>đầu năm |                                                 |
| A                   | B                      | C     | D                  | E          | F                                                                     | 1                          | 2             | 3             | 4                                                | 5                                   | 6                    | 7                       | 8                    | 9                                               |
|                     |                        |       |                    | 6202       | Thương đột xuất theo<br>định mức                                      |                            |               |               |                                                  | 15.972.000                          | 15.972.000           |                         |                      |                                                 |
|                     |                        |       | 6250               |            | Phúc lợi tập thể                                                      |                            | 10.483.000    | 10.483.000    | 10.483.000                                       | 10.483.000                          | 10.483.000           |                         |                      |                                                 |
|                     |                        |       |                    | 6257       | Tiền nước uống                                                        |                            |               |               |                                                  | 10.483.000                          | 10.483.000           |                         |                      |                                                 |
|                     |                        |       | 6300               |            | Các khoản đóng góp                                                    |                            | 541.266.731   | 541.266.731   | 541.266.731                                      | 541.266.731                         | 541.266.731          |                         |                      |                                                 |
|                     |                        |       |                    | 6301       | Bảo hiểm xã hội                                                       |                            |               |               |                                                  | 375.787.013                         | 375.787.013          |                         |                      |                                                 |
|                     |                        |       |                    | 6302       | Bảo hiểm y tế                                                         |                            |               |               |                                                  | 95.030.227                          | 95.030.227           |                         |                      |                                                 |
|                     |                        |       |                    | 6303       | Kính phí công đoàn                                                    |                            |               |               |                                                  | 49.331.664                          | 49.331.664           |                         |                      |                                                 |
|                     |                        |       |                    | 6304       | Bảo hiểm thất nghiệp                                                  |                            |               |               |                                                  | 21.117.827                          | 21.117.827           |                         |                      |                                                 |
|                     |                        |       | 6400               |            | Các khoản thanh toán<br>khác cho cá nhân                              |                            | 109.800.000   | 109.800.000   | 109.800.000                                      | 109.800.000                         | 109.800.000          |                         |                      |                                                 |
|                     |                        |       |                    | 6404       | Chi chênh lệch thu nhập<br>thực tế so với lương<br>ngạch bậc, chức vụ |                            |               |               |                                                  | 109.800.000                         | 109.800.000          |                         |                      |                                                 |
|                     |                        | II    |                    |            | Chi nghiệp vụ chuyên<br>môn                                           |                            | 1.073.749.837 | 1.073.749.837 | 1.073.749.837                                    | 1.073.749.837                       | 1.073.749.837        |                         |                      |                                                 |
|                     |                        |       | 6500               |            | Thanh toán dịch vụ<br>công cộng                                       |                            | 107.891.955   | 107.891.955   | 107.891.955                                      | 107.891.955                         | 107.891.955          |                         |                      |                                                 |
|                     |                        |       |                    | 6501       | Thanh toán tiền điện                                                  |                            |               |               |                                                  | 44.643.171                          | 44.643.171           |                         |                      |                                                 |
|                     |                        |       |                    | 6502       | Thanh toán tiền nước                                                  |                            |               |               |                                                  | 14.308.784                          | 14.308.784           |                         |                      |                                                 |
|                     |                        |       |                    | 6504       | Thanh toán tiền vệ sinh,<br>môi trường                                |                            |               |               |                                                  | 17.090.000                          | 17.090.000           |                         |                      |                                                 |
|                     |                        |       |                    | 6549       | Khác                                                                  |                            |               |               |                                                  | 31.850.000                          | 31.850.000           |                         |                      |                                                 |
|                     |                        |       | 6550               |            | Vật tư văn phòng                                                      |                            | 140.705.700   | 140.705.700   | 140.705.700                                      | 140.705.700                         | 140.705.700          |                         |                      |                                                 |
|                     |                        |       |                    | 6551       | Văn phòng phẩm                                                        |                            |               |               |                                                  | 29.278.000                          | 29.278.000           |                         |                      |                                                 |



Mã chương: 622  
Đơn vị báo cáo: Trường THCS Mạo Khê I  
Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1078131

| Mã ngành kinh tế |       | Mã nội dung kinh tế |      | Chỉ tiêu | Kinh phí được sử dụng kỳ này                                                                                            |                      |              |             | KP đã sử dụng đề nghị quyết toán     |             | Kinh phí giảm kỳ này |        | Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau |                   |
|------------------|-------|---------------------|------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------|-------------|--------------------------------------|-------------|----------------------|--------|-------------------------------------|-------------------|
| Loại             | Khoản | Nhóm mục chi        | Mục  |          | Tiểu mục                                                                                                                | Kỳ trước chuyển sang | Số thực nhận |             | Tổng số kinh phí được sử dụng kỳ này | Kỳ này      | Lũy kế từ đầu năm    | Kỳ này |                                     | Lũy kế từ đầu năm |
| A                | B     | C                   | D    | E        | F                                                                                                                       | 1                    | 2            | 3           | 4                                    | 5           | 6                    | 7      | 8                                   | 9                 |
|                  |       |                     |      | 6552     | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                                                                                      |                      |              |             |                                      | 83.762.700  | 83.762.700           |        |                                     |                   |
|                  |       |                     |      | 6599     | Vật tư văn phòng khác                                                                                                   |                      |              |             |                                      | 27.665.000  | 27.665.000           |        |                                     |                   |
|                  |       |                     | 6600 |          | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                                                       |                      | 154.310.292  | 154.310.292 | 154.310.292                          | 154.310.292 | 154.310.292          |        |                                     |                   |
|                  |       |                     |      | 6601     | Cước phí điện thoại trong nước                                                                                          |                      |              |             |                                      | 3.633.293   | 3.633.293            |        |                                     |                   |
|                  |       |                     |      | 6607     | Quảng cáo                                                                                                               |                      |              |             |                                      | 118.530.000 | 118.530.000          |        |                                     |                   |
|                  |       |                     |      | 6612     | Sách, báo, tạp chí thư viện                                                                                             |                      |              |             |                                      | 14.366.000  | 14.366.000           |        |                                     |                   |
|                  |       |                     |      | 6615     | Thuê bao đường điện thoại                                                                                               |                      |              |             |                                      | 528.000     | 528.000              |        |                                     |                   |
|                  |       |                     |      | 6617     | Cước phí Internet, thư viện điện tử                                                                                     |                      |              |             |                                      | 17.252.999  | 17.252.999           |        |                                     |                   |
|                  |       |                     | 6700 |          | Công tác phí                                                                                                            |                      | 39.885.000   | 39.885.000  | 39.885.000                           | 39.885.000  | 39.885.000           |        |                                     |                   |
|                  |       |                     |      | 6701     | Tiền vé máy bay, tàu, xe                                                                                                |                      |              |             |                                      | 4.160.000   | 4.160.000            |        |                                     |                   |
|                  |       |                     |      | 6702     | Phụ cấp công tác phí                                                                                                    |                      |              |             |                                      | 13.775.000  | 13.775.000           |        |                                     |                   |
|                  |       |                     |      | 6703     | Tiền thuê phòng ngủ                                                                                                     |                      |              |             |                                      | 16.550.000  | 16.550.000           |        |                                     |                   |
|                  |       |                     |      | 6704     | Khoản công tác phí                                                                                                      |                      |              |             |                                      | 5.400.000   | 5.400.000            |        |                                     |                   |
|                  |       |                     | 6750 |          | Chi phí thuê mướn                                                                                                       |                      | 22.506.000   | 22.506.000  | 22.506.000                           | 22.506.000  | 22.506.000           |        |                                     |                   |
|                  |       |                     |      | 6757     | Thuê lao động trong nước                                                                                                |                      |              |             |                                      | 22.506.000  | 22.506.000           |        |                                     |                   |
|                  |       |                     | 6900 |          | Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên |                      | 251.891.702  | 251.891.702 | 251.891.702                          | 251.891.702 | 251.891.702          |        |                                     |                   |

Mã chương: 622  
Đơn vị báo cáo: Trường THCS Mạo Khê I  
Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1078131

| Mã ngành kinh tế |       | Mã nội dung kinh tế |      | Chỉ tiêu | Kinh phí được sử dụng kỳ này |              |             |                                      | KP đã sử dụng đề nghị quyết toán |                   | Kinh phí giảm kỳ này |                   | Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau |
|------------------|-------|---------------------|------|----------|------------------------------|--------------|-------------|--------------------------------------|----------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|-------------------------------------|
| Loại             | Khoản | Nhóm mục chi        | Mục  | Tiểu mục | Kỳ trước chuyển sang         | Số thực nhận |             | Tổng số kinh phí được sử dụng kỳ này | Kỳ này                           | Lũy kế từ đầu năm | Kỳ này               | Lũy kế từ đầu năm |                                     |
| A                | B     | C                   | D    | E        | 1                            | 2            | 3           | 4                                    | 5                                | 6                 | 7                    | 8                 | 9                                   |
|                  |       |                     |      | 6912     |                              |              |             |                                      | 19.770.000                       | 19.770.000        |                      |                   |                                     |
|                  |       |                     |      | 6917     |                              |              |             |                                      | 14.153.600                       | 14.153.600        |                      |                   |                                     |
|                  |       |                     |      | 6921     |                              |              |             |                                      | 23.637.102                       | 23.637.102        |                      |                   |                                     |
|                  |       |                     |      | 6949     |                              |              |             |                                      | 194.331.000                      | 194.331.000       |                      |                   |                                     |
|                  |       |                     | 7000 |          |                              | 356.559.188  | 356.559.188 | 356.559.188                          | 356.559.188                      | 356.559.188       |                      |                   |                                     |
|                  |       |                     |      | 7001     |                              |              |             |                                      | 118.978.000                      | 118.978.000       |                      |                   |                                     |
|                  |       |                     |      | 7006     |                              |              |             |                                      | 19.353.000                       | 19.353.000        |                      |                   |                                     |
|                  |       |                     |      | 7012     |                              |              |             |                                      | 15.374.188                       | 15.374.188        |                      |                   |                                     |
|                  |       |                     |      | 7049     |                              |              |             |                                      | 202.854.000                      | 202.854.000       |                      |                   |                                     |
|                  |       | III                 |      |          |                              | 6.700.000    | 6.700.000   | 6.700.000                            | 6.700.000                        | 6.700.000         |                      |                   |                                     |
|                  |       |                     | 9050 |          |                              | 6.700.000    | 6.700.000   | 6.700.000                            | 6.700.000                        | 6.700.000         |                      |                   |                                     |
|                  |       |                     |      | 9099     |                              |              |             |                                      | 6.700.000                        | 6.700.000         |                      |                   |                                     |
|                  |       | IV                  |      |          |                              | 50.138.200   | 50.138.200  | 50.138.200                           | 50.138.200                       | 50.138.200        |                      |                   |                                     |
|                  |       |                     | 7750 |          |                              | 50.138.200   | 50.138.200  | 50.138.200                           | 50.138.200                       | 50.138.200        |                      |                   |                                     |

Mã chương: 622  
Đơn vị báo cáo: Trường THCS Mạo Khê I  
Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1078131

| Mã ngành kinh tế |              | Mã nội dung kinh tế |          | Chỉ tiêu                                           | Kinh phí được sử dụng kỳ này |               |                   |                                      | KP đã sử dụng đề nghị quyết toán |                   | Kinh phí giám kỳ này |                   | Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau |
|------------------|--------------|---------------------|----------|----------------------------------------------------|------------------------------|---------------|-------------------|--------------------------------------|----------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|-------------------------------------|
| Loại Khoản       | Nhóm mục chi | Mục                 | Tiểu mục |                                                    | Kỳ trước chuyển sang         | Số thực nhận  |                   | Tổng số kinh phí được sử dụng kỳ này | Kỳ này                           | Lũy kế từ đầu năm | Kỳ này               | Lũy kế từ đầu năm |                                     |
|                  |              |                     |          |                                                    |                              | Kỳ này        | Lũy kế từ đầu năm |                                      |                                  |                   |                      |                   |                                     |
| A                | B            | C                   | D        | E                                                  | 1                            | 2             | 3                 | 4                                    | 5                                | 6                 | 7                    | 8                 | 9                                   |
|                  |              |                     |          | F                                                  |                              |               |                   |                                      | 2.323.200                        | 2.323.200         |                      |                   |                                     |
|                  |              |                     |          | Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán |                              |               |                   |                                      | 47.815.000                       | 47.815.000        |                      |                   |                                     |
|                  |              |                     |          | Chi các khoản khác                                 |                              |               |                   |                                      | 5.087.520.000                    | 5.087.520.000     |                      |                   |                                     |
|                  |              |                     |          | Tổng cộng                                          |                              | 5.087.520.000 | 5.087.520.000     | 5.087.520.000                        | 5.087.520.000                    | 5.087.520.000     |                      |                   |                                     |

....., Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập  
(Ký, họ tên)



Lưu Thị Nguyệt Nga

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thị Lan Anh